

BÁO CÁO SỐ HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
Năm học 2023-2024

STT	ĐƠN VỊ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	LỚP	Dân tộc	HỌC PHÍ ĐƯỢC MIỄN			GHI CHÚ
					mức học phí được miễn	số tháng	THÀNH TIỀN	
1	Mầm non 2/9	Thạch Tố Như	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
2		La Vi Huyền Nhung	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
3	Măng Non I	Thạch Minh Khôi	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
4	Măng Non III	Hiên Ngọc Khánh Ngân	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
5		Son Nhân Khánh	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
6	Mầm non Phường 2	Thạch Vũ Quang Đại	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
7		Lê Quốc Đại	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
8	Mầm non Phường 3	Thạch Huỳnh Băng Tâm	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
9		Hán Kiến Văn	MG5-6t	Chăm	160.000	9	1.440.000	
10	Mầm non Phường 6	Thạch Tuấn Khải	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
11		Son Hoàng Huy	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
12		Thạch Mỹ Linh	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
13		Son Hoàng Đăng	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
14		Thạch Hoàng Phúc	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
15		Lý Gia Kiệt	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
16		Thạch Kim Phát	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
17	Mầm non Phường 9	Danh Quốc Khang	NT	Khmer	200.000	8	1.600.000	học từ T10/23
18		Danh Phùng Nhã Phương	MG3-4t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
19		Nguyễn Tiến Đạt	MG5-6t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
20	Mầm non Phường 10	Đạt Sam Hương	MG34t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
21		Kim Ngọc Lộc	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
22	Mầm non Phường 13	Trần Diệu Anh	NT	Khmer	200.000	9	1.800.000	
23		Xích Hoàng Bảo Lộc	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
24	Mầm non Phường 14	Danh Bùi Bảo Vy	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
25	Mầm non Phường 15B	Thạch Minh Khang	MG45t	Khmer	160.000	9	1.440.000	
26	Nguyễn Văn Tổ	Thạch Thiên Ngân	63	Khmer	60.000	9	540.000	
27	Hòa Hưng	Siti Mây Sâm	83	Chăm	60.000	9	540.000	
28		Thạch Thiên Ân	75	Khmer	60.000	9	540.000	
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Hiếu Thuận	8/7	Khmer	60.000	9	540.000	
30		Đặng Lý Hoàng	8/6	Khmer	60.000	9	540.000	
31	Nguyễn Tri Phương	Fan A Mí	79	Chăm	60.000	9	540.000	
32		Thạch Ngọc Thư	710	Khmer	60.000	9	540.000	
33	Lạc Hồng	Thạch Thiên Phúc	6/2	DT	60.000	9	540.000	2
34		Thạch Văn Thông	6/9	DT	60.000	9	540.000	
35		Thạch Gia Tuệ	6/5	DT	60.000	9	540.000	
36		Thạch Hoàng Anh Thư	8/5	DT	60.000	9	540.000	
37		Thạch Thị Thu Hà	9/4	DT	60.000	9	540.000	
38		Thạch Đăng Khoa	9/8	DT	60.000	9	540.000	

STT	ĐƠN VỊ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	LỚP	Dân tộc	HỌC PHÍ ĐƯỢC MIỄN			GHI CHÚ
					mức học phí được miễn	số tháng	THÀNH TIỀN	
39	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hoàng Gia Bảo	8/4	DT	60.000	9	540.000	
40		Bùi yến Nhi	6/6	Dân tộc	60.000	9	540.000	
41		Abidind Falaila	6/5	chăm	60.000	9	540.000	
42		Alyna Qui	6/5	chăm	60.000	9	540.000	
43		Mách Aly	6/4	chăm	60.000	9	540.000	
44		Mouhammach Nathal	6/4	chăm	60.000	9	540.000	
45	Trần Phú	Falahial	9/9	Chăm	60.000	9	540.000	
Tổng cộng							47.320.000	

Quận 10, ngày 10 tháng 10 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thành Văn

